

THỰC TRẠNG VÀ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG ĐỐI VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020

HOÀNG THỊ THU HUYỀN*

Bài viết chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu về các khu công nghiệp của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương và cuộc khảo sát định tính từ đề tài Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 do tác giả làm chủ nhiệm (6-7/2015). Nội dung của bài viết tập trung phân tích thực trạng phát triển của các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương hiện nay trên các khía cạnh thành lập, quản lý, đầu tư, môi trường và nguồn nhân lực. Những phân tích thực trạng này cho thấy khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển của các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương theo định hướng đến năm 2020 còn nhiều hạn chế, đặc biệt đối với yêu cầu phát triển một nền công nghiệp xanh.

Từ khóa: khu công nghiệp, công nghiệp xanh, hội nhập kinh tế, tỉnh Bình Dương

Nhận bài ngày: 20/11/2015; *đưa vào biên tập:* 15/7/2016; *phản biện:* 12/9/2016; *duyet đăng:* 12/12/2016

1. GIỚI THIỆU

Bình Dương được biết đến là một trong những địa phương đi đầu cả nước về phát triển các khu công nghiệp (KCN). KCN đầu tiên của Bình Dương (KCN Sóng Thần) được cấp phép thành lập năm 2005. Đến nay, Bình Dương đã có 29 KCN được cấp phép, trong đó 27 KCN đang chính

thức hoạt động. Có thể nói các KCN của tỉnh Bình Dương đã đóng góp một phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh cũng như của khu vực phía Nam, giải quyết công ăn việc làm cho hàng vạn lao động trong nước, thu hút các nguồn vốn, khoa học công nghệ, khoa học quản lý của thế giới.

Tuy nhiên, gần đây các KCN của tỉnh Bình Dương đã bộc lộ nhiều vấn đề đáng quan ngại. Một số KCN được

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thành lập đã lâu nhưng tỷ lệ lấp đầy thấp, hoặc sử dụng đất sai mục đích cấp phép, làm lãng phí nguồn lực và gây ra tình trạng tranh chấp, khiếu kiện phức tạp. Một số doanh nghiệp FDI đầu tư công nghệ lạc hậu, chủ yếu tranh thủ lao động giá rẻ, xả thải gây ô nhiễm, trốn, nợ thuế, thậm chí “bốc hơi” khỏi Việt Nam.

Trong xu thế hiện nay của thế giới, sản phẩm làm ra chỉ có thể được người tiêu dùng chấp nhận khi nó được sản xuất từ những doanh nghiệp có chứng nhận về đảm bảo môi trường, chứng minh được việc sử dụng lao động đúng luật, có công nghệ sạch, có hàm lượng chất xám cao... Hay nói cách khác, đó là sản phẩm của một nền “kinh tế xanh”. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp với sản phẩm làm ra còn phải đáp ứng các quy định của các hiệp định thương mại, hiệp định thuế quan, và phải phù hợp với các thông lệ của thế giới.

Vậy thực trạng phát triển các KCN Bình Dương hiện nay như thế nào và giải pháp nào cho sự phát triển của các KCN Bình Dương trong thời gian tới. Đó là những câu hỏi cần được giải đáp hiện nay.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các vấn đề nghiên cứu trong bài viết được giải quyết dựa trên tiếp cận nghiên cứu liên ngành (kinh tế, xã hội, tài chính, môi trường, lao động). Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng gồm phương pháp thống kê, phương pháp quan sát và

phương pháp phỏng vấn sâu. Cơ sở dữ liệu thứ cấp bài viết sử dụng bao gồm: số liệu thống kê của Tổng Cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương; báo cáo của các ban ngành chính quyền tỉnh và báo cáo của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Dương; cơ sở dữ liệu sơ cấp từ cuộc khảo sát thực địa tại tỉnh Bình Dương (6-7/2015), cụ thể là ở các KCN Sóng Thần (Sóng Thần, Sóng Thần 2, Sóng Thần 3) và trường Trung cấp Nghề KCN Bình Dương, với 40 cuộc phỏng vấn sâu. Người được phỏng vấn gồm cán bộ quản lý và chuyên viên Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Dương; cán bộ cơ quan chính quyền, ban ngành thị xã Dĩ An; cán bộ và giảng viên trường Trung cấp Nghề KCN Bình Dương; người quản lý các doanh nghiệp thuộc các KCN Sóng Thần; và người lao động làm việc tại các KCN tỉnh Bình Dương.

3. THỰC TRẠNG CÁC KCN TỈNH BÌNH DƯƠNG

3.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của các KCN tỉnh Bình Dương

Vào những năm 1995-1998, tỉnh Bình Dương đã bắt đầu “làm công nghiệp” với sự xuất hiện của KCN Việt Nam-Singapore, KCN Sóng Thần, KCN Bình Đường. Đây là giai đoạn tỉnh thực hiện chủ trương tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế, phù hợp với việc phát huy và sử dụng có hiệu quả lợi thế của địa phương gồm vị trí, điều kiện tự nhiên, tiềm năng và nguồn lực của tỉnh. Tiếp đó, tỉnh từng

bước chuyển dần và đầu tư mới các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp khai khoáng và công nghiệp vật liệu xây dựng lên phía Bắc (gần vùng nguyên liệu). Đồng thời, tỉnh cũng quy hoạch đầu tư các KCN tập trung, đón nhận các nhà đầu tư công nghiệp trong và ngoài nước ở khu vực phía Nam.

Hiện nay Bình Dương có 29 KCN, với quy mô bình quân diện tích khoảng 336ha/khu. Lớn nhất là KCN Việt Nam-Singapore mở rộng (VSIP II) thuộc thị xã Tân Uyên với diện tích 1.008ha, nhỏ nhất là KCN Bình Đường với diện tích là 16,5ha. Tỷ lệ lấp đầy (tỷ lệ diện tích cho thuê và cho thuê lại) bình quân của các KCN là 65% (Ban Quản lý các KCN Bình Dương 2015a; Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương 2015).

Theo báo cáo của Ban Quản lý các KCN Bình Dương⁽¹⁾ (2015b), các doanh nghiệp ở các KCN đã từng bước triển khai dự án và đi vào hoạt động ổn định. Số các doanh nghiệp đăng ký mở rộng dự án ngày càng nhiều, khẳng định cam kết đầu tư lâu dài của các doanh nghiệp tại Việt Nam và sự thành công của các KCN Bình Dương. Tính đến hết năm 2014, tại các KCN Bình Dương có 1.398 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt tỷ lệ 78% số dự án còn hiệu lực, với tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 22-25%, nộp ngân sách tăng từ 25-30%; giá trị sản xuất công nghiệp, doanh thu, kim ngạch xuất nhập khẩu của các KCN không ngừng

tăng lên; các doanh nghiệp thuộc các KCN đã tạo nên doanh thu đạt khoảng 55 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu 32,2 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu 30 tỷ USD, nộp ngân sách Nhà nước 1,16 tỷ USD; năm 2014, các KCN giải quyết khoảng 19.000 việc làm mới, nâng tổng số lao động đang làm việc trong các KCN lên gần 360.000 lao động, với thu nhập bình quân của lao động phổ thông năm 2014 khoảng 4,1 triệu đồng/người/tháng, tăng gấp 2,05 lần so năm 2010 (khoảng 2 triệu đồng/ người/tháng). Có thể nói các KCN ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Dương, thể hiện ở các số liệu: chiếm 61% kim ngạch nhập khẩu năm 2014, chiếm 49% kim ngạch xuất khẩu, chiếm 63,3% số việc làm được giải quyết của toàn tỉnh.

3.2. Vấn đề thành lập và quản lý các KCN tỉnh Bình Dương

Về thành lập KCN

Các KCN Bình Dương được thành lập và phát triển chủ yếu dựa trên các nghị định của Chính phủ. Theo quy định tại thời điểm năm 1995, các KCN đều được quy hoạch tách biệt với các khu dân cư và các khu đô thị hiện hữu cũng như khu đô thị mới. Đến năm 2002, khi quy định về KCN thay đổi, các KCN được quy hoạch gắn với khu dân cư và đô thị, và áp dụng vào quy hoạch KCN Mỹ Phước. Trong hai năm sau đó, KCN Mỹ Phước trở thành điểm sáng về thu hút đầu tư và là tiền đề để phát triển các KCN tiếp theo.

Mô hình này thể hiện cách nhìn mới về phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ.

Hiện nay, tại Ban Quản lý các KCN Bình Dương, thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa, áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008; trang thông tin điện tử mức độ 3 vận hành hiệu quả⁽²⁾, nhà đầu tư có thể đăng ký toàn bộ các thủ tục hành chính tại địa chỉ www.kcn.binhduong.gov.vn; thời gian giải quyết các thủ tục hành chính được giảm còn một nửa so với thời gian quy định và trên 65% hồ sơ được giải quyết trước hạn; đội ngũ công chức Ban Quản lý được đào tạo chính quy, hiện đại đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư trong việc giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện đúng phương châm “*Nghe doanh nghiệp nói, Nói doanh nghiệp hiểu, Làm doanh nghiệp tin*” (Ban Quản lý các KCN Bình Dương 2015b).

Tuy nhiên, thời gian để thành lập KCN vẫn còn khá dài. Theo Điều 10 Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định về hồ sơ thành lập, mở rộng KCN, trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý) phải trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng KCN. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định thành lập, mở rộng KCN theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định trên. Nhưng trên

thực tế, do các KCN đều phải chờ khá lâu các văn bản, như: quyết định phê duyệt chủ trương thành lập KCN của Ủy ban Nhân dân tỉnh (trừ trường hợp dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt); quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của Ủy ban Nhân dân tỉnh; và thời gian chờ cấp giấy chứng nhận đầu tư. Sự chậm chạp trong việc ra các văn bản trên đã làm cho quá trình được thành lập và đi vào hoạt động chính thức của các KCN mất rất nhiều thời gian, thường tính bằng đơn vị năm.

Về quản lý KCN

Ban Quản lý các KCN Bình Dương là đơn vị quản lý trực tiếp các KCN. Ban Quản lý có tổng số cán bộ nhân viên khoảng 50 người. Vì các KCN được phân bổ trên phạm vi tương đối rộng nên được chia thành các cụm và mỗi cụm đặt một văn phòng của Ban Quản lý do một cán bộ phụ trách. Nhìn chung, Ban Quản lý thường xuyên “xuống” doanh nghiệp, tổng hợp báo cáo và nắm bắt tình hình doanh nghiệp kịp thời. Ban Quản lý cũng phối hợp với chính quyền, ban ngành địa phương giải quyết nhiều vấn đề phát sinh ở các KCN. Tuy nhiên, việc phối hợp cũng chưa thật sự hiệu quả và việc kiểm tra doanh nghiệp thì phải có văn bản gửi trước, còn việc thanh tra thì hiện nay chỉ phối hợp chứ không được chủ trì. Do đó, Ban Quản lý cũng gặp khó khăn trong việc thực

hiện trách nhiệm quản lý được giao và như một cán bộ của Ban Quản lý nói ngoài lề là “không có uy” đối với doanh nghiệp.

KCN nằm trên địa bàn quận, huyện, thị xã ít nhiều tác động đến kinh tế-xã hội, an ninh, trật tự, môi trường... của địa phương. Nhưng chính quyền địa phương hầu như nằm ngoài việc tham gia quản lý, giám sát đối với KCN. Một cán bộ Phòng Kinh tế thị xã Dĩ An cho biết về tình hình trật tự an ninh xã hội như sau: “...Công nhân chính thống đảng hoàng làm thuê thì ổn, nhưng trong số đó vẫn có thiếu số, làm thì ít mà nghỉ thì nhiều, cuối cùng ảnh hưởng rất nhiều, nhập cư đông cũng nằm trong số này nên trật tự Dĩ An cũng phức tạp từ lượng nhập cư này. Nói chung tổng thể trên địa bàn một tháng phải 20 vụ, ở đây kỳ cao điểm thì cái án bằng Cần Thơ trong 1 năm. Toàn bộ mọi vấn đề lao động thì Ủy ban không được quản lý, có gì thì làm văn bản đề nghị doanh nghiệp hỗ trợ làm việc đó thôi, chứ không chỉ đạo, chủ yếu vẫn là phối hợp” (nam, phỏng vấn ngày 29/6/2015).

Ban Quản lý các KCN hoạt động theo cơ chế ủy quyền, Ủy ban Nhân dân tỉnh ủy quyền hoạt động gì thì thực hiện hoạt động đó chứ không có chức năng, nhiệm vụ chuyên môn nhất định. Đây là một điểm hạn chế cho công tác quản lý vì tính thiếu chủ động trong công việc. Ví dụ về công tác thanh tra, một cán bộ Ban Quản lý các KCN cho biết: “Trước 2010, hành động theo Nghị định 29, Ban Quản lý có chức

năng thanh tra. Sau 2010, theo Nghị định 07, Ban Quản lý không phải cơ quan chuyên môn thực hiện thanh tra, chỉ phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan quản lý môi trường” (nam, phỏng vấn ngày 24/6/2015).

Cơ chế phối hợp quản lý và việc phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các sở, ban ngành của chính quyền và Ban Quản lý các KCN chưa thực sự rõ ràng và hiệu quả. Cụ thể như việc thiếu chủ thể quản lý thực sự chịu trách nhiệm triển khai và giải quyết các vấn đề môi trường, quản lý lao động, an ninh trật tự hay các vấn đề phát sinh khác.

Nguồn kinh phí hoạt động của Ban Quản lý các KCN Bình Dương tương đối hạn hẹp, chủ yếu từ ngân sách, chưa có quy chế để Ban Quản lý được trích một phần từ phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng KCN để bổ sung cho kinh phí hoạt động.

3.3. Vấn đề đầu tư vào các KCN tỉnh Bình Dương

Mức thu hút và hiệu quả đầu tư vào các KCN

Theo báo cáo của Ban Quản lý các KCN Bình Dương (2015b) thì đến hết năm 2014, có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN Bình Dương, đứng đầu là Đài Loan, kế đến là Hàn Quốc, Nhật Bản, Hong Kong, Thái Lan, Cayman Islands, Hoa Kỳ. Một số dự án có vốn đầu tư lớn như: Công ty TNHH Lốp Kumho trên 384 triệu USD, Uni-President 225 triệu

USD, Giấy Chanh Dương 206 triệu USD, Giấy Vina Kraf trên 193 triệu USD. Ngành nghề đầu tư trong các KCN rất đa dạng: bao bì chiếm 14% về vốn; chế biến nông-thủy sản, thực phẩm, đồ uống khoảng 13,4%; dệt may, giày 12,6%; cơ khí 11,6%, sản phẩm nhựa 11%; hóa chất 9%; chế biến gỗ, nội thất 6,6%; điện-điện tử 5%; dịch vụ 2%... Các ngành nghề này đều phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, phù hợp với quy hoạch KCN đã được phê duyệt. So với toàn tỉnh, các KCN Bình Dương chiếm khoảng 53,58%

tổng số dự án và 60,25% tổng vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn. Cũng theo báo cáo này, nguồn đầu tư từ trong nước có 431 dự án (chiếm 2,5% số dự án toàn tỉnh) với tổng vốn đầu tư 35.878 tỷ VNĐ. Trong đó, KCN VSIP có 20 dự án (tổng vốn 3.834 tỷ VNĐ); các KCN còn lại là 411 dự án (tổng vốn 32.044 tỷ đồng). Về đầu tư từ nước ngoài, có 1.807 dự án (chiếm 53,58% số dự án toàn tỉnh) với tổng vốn đầu tư 12,383 tỷ USD. Trong đó, KCN VSIP có 392 dự án (tổng vốn 5,387 tỷ USD); còn lại các KCN khác là 1.415 dự án (tổng vốn

Bảng 1. Tình hình thu hút đầu tư của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tại các KCN Bình Dương năm 2010-2014

	2010	2011	2012	2013	2014	Tổng
1. Cấp mới						
1.1. Số dự án	42	100	68	70	91	371
- Doanh nghiệp FDI	38	84	63	56	74	315
- Doanh nghiệp trong nước	4	16	5	14	17	56
1.2. Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	108,779	88,880	130,479	277,446	541,815	1.147,401
- Doanh nghiệp FDI	105,127	84,888	129,391	276,763	535,341	1.131,512
- DN trong nước	3,652	3,991	1,088	0,682	6,473	15,888
2. Điều chỉnh tăng vốn						
1.1. Số dự án	84	49	46	50	54	283
- Doanh nghiệp FDI	59	49	46	50	54	258
- Doanh nghiệp trong nước	25					25
1.2. Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	257,375	129,265	260,709	116,688	208,190	972,229
- Doanh nghiệp FDI	252,260	129,265	260,709	116,688	208,190	967,114
- Doanh nghiệp trong nước	5,115	0	0	0	0	5,115

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ban Quản lý các KCN Bình Dương qua các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014.

6,996 tỷ USD).

Những số liệu trên cho thấy các KCN Bình Dương chủ yếu thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Số dự án đầu tư trong nước chưa tới 1/4 so với số dự án có vốn đầu tư nước ngoài, và tổng số vốn đầu tư chỉ bằng khoảng 1/7 lần.

Số liệu ở Bảng 1 cho biết cụ thể tình hình thu hút đầu tư ở các dự án cấp mới và dự án điều chỉnh tăng vốn. Trong giai đoạn 2010-2014, số dự án cấp mới hầu hết thuộc về các doanh nghiệp FDI với 315/371 dự án, chiếm 85%. Tương ứng với số vốn đầu tư mới của các doanh nghiệp FDI là 1.131/1.147 triệu USD, chiếm 98,6%. Bảng này còn cho thấy số vốn đầu tư trung bình vào dự án thuộc doanh nghiệp FDI cao hơn doanh nghiệp trong nước.

Đặc biệt về điều chỉnh tăng vốn, chỉ duy nhất năm 2010 là có doanh nghiệp trong nước điều chỉnh tăng vốn với số lượng là 25 dự án và số vốn là trên 5 triệu USD. Trong khi đó doanh nghiệp FDI năm nào cũng có dự án điều chỉnh tăng với 258 dự án và trên 967 triệu USD vốn đầu tư tăng thêm cho cả giai đoạn 2010-2014. Điều này cho thấy một sự yếu thế của khu vực doanh nghiệp trong nước trong việc đầu tư tại các KCN Bình Dương.

Bảng 2 phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN Bình Dương giai đoạn 2010-2014. Về số lượng doanh nghiệp

thì đến năm 2014, số doanh nghiệp FDI là 653/1.028 chiếm 63,5%; số doanh nghiệp trong nước là 375/1.028 chiếm 36,5% (bằng khoảng 1/2 doanh nghiệp FDI). Tổng số vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2010-2014 của các doanh nghiệp trong nước rất khiêm tốn, chỉ bằng khoảng 1/15 so với doanh nghiệp FDI (185 triệu USD so với 2.890 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu của cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI giai đoạn 2010-2014 đều thấp hơn kim ngạch nhập khẩu. Tuy nhiên, xét về mức độ chênh lệch thì doanh nghiệp trong nước có kim ngạch nhập khẩu cao hơn nhiều so với kim ngạch xuất khẩu (xuất khẩu 890 triệu USD, trong khi nhập khẩu là 2.029 triệu USD), còn các doanh nghiệp FDI có khoảng cách gần hơn (xuất khẩu 12.641 triệu USD, trong khi nhập khẩu là 13.291 triệu USD).

Riêng về doanh thu, doanh nghiệp trong nước đạt 9.542 triệu USD (trong đó xuất khẩu chỉ đạt 890 triệu USD) so với doanh nghiệp FDI đạt 19.489 triệu USD (trong đó xuất khẩu đạt tới 12.641 USD). Các số liệu này chứng tỏ sản phẩm của doanh nghiệp FDI chủ yếu là để xuất khẩu ra nước ngoài. Theo kết quả khảo sát của đề tài, những doanh nghiệp FDI hầu hết là công ty con có công ty mẹ ở nước ngoài. Hoạt động của các doanh nghiệp này chủ yếu là gia công, lắp ráp. Nguồn cung nguyên liệu hay bán thành phẩm đều từ công ty mẹ hoặc đơn vị cung cấp do công ty mẹ chỉ định.

Bảng 2. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tại các KCN Bình Dương năm 2010-2014

Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014	Tổng
1. Tổng doanh nghiệp HĐSXKD	744	863	903	969	1.028	
- Doanh nghiệp trong nước	240	302	321	352	375	
- Doanh nghiệp FDI	504	561	582	617	653	
2. Tổng vốn đầu tư thực hiện (triệu USD)	501,538	448,554	578,195	698,468	847,978	3.075,975
- Doanh nghiệp trong nước	26,285	26,913	38,265	45,152	48,157	185,773
- Doanh nghiệp FDI	475,253	421,640	539,930	653,316	799,820	2.890,201
3. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	2.020,143	2.145,518	2.634,895	3.345,620	3.385,906	13.532,084
- Doanh nghiệp trong nước	132,706	138,659	174,463	230,498	214,580	890,908
- Doanh nghiệp FDI	1.887,436	2.006,859	2.460,432	3.115,122	3.171,325	12.641,175
4. Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	2.614,278	2.814,549	2.604,499	3.002,030	4.285,792	15.321,151
- Doanh nghiệp trong nước	344,856	374,920	334,522	407,524	567,870	2.029,694
- Doanh nghiệp FDI	2.269,422	2.439,629	2.269,977	2.594,505	3.717,921	13.291,457
5. Doanh thu (triệu USD)	4.541,107	4.925,624	5.368,379	6.515,154	7.681,870	29.032,135
- Doanh nghiệp trong nước	1.347,994	1.615,999	1.770,532	2.354,027	2.453,958	9.542,511
- Doanh nghiệp FDI	3.193,112	3.309,625	3.597,847	4.161,126	5.227,911	19.489,623
6. Nộp ngân sách Nhà nước (triệu USD)	114,789	124,768	135,679	155,412	183,704	714,354
- Doanh nghiệp trong nước	18,855	22,527	25,750	32,891	35,979	136,004
- Doanh nghiệp FDI	95,934	102,240	109,928	122,520	147,725	578,349

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ban Quản lý các KCN Bình Dương qua các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014.

So với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI mạnh hơn rất nhiều về vốn đầu tư, công nghệ, thị trường

xuất khẩu. Họ đầu tư ở Việt Nam là để tranh thủ nguồn nhân lực rẻ, ưu đãi của Chính phủ, của địa phương. Khi

những thuận lợi này không còn họ sẽ rút vốn đi đầu tư ở quốc gia khác. Một nhân sự quản lý cấp cao của công ty Hansoll Vina-Hàn Quốc không giấu giếm về kế hoạch 5 năm tới của công ty: “Ưu đãi về thuế không còn vì giờ đã hết 10 năm. Công ty mẹ sẽ đầu tư chỗ mới. Tạm thời Bình Dương sẽ như thế thôi” (nam, người Hàn Quốc, phỏng vấn ngày 3/7/2015).

Từ tình hình trên có thể thấy việc đầu tư tại các KCN còn nhiều bất cập: Thủ tục cấp phép đầu tư, tuy nói là theo nguyên tắc một cửa, một đầu mối là Ban Quản lý KCN, nhưng doanh nghiệp vẫn còn phải làm việc với các cơ quan khác như đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư...

Một số KCN có tỷ lệ lấp đầy thấp do khả năng xúc tiến kêu gọi đầu tư hạn chế. Bên cạnh đó, Ban Quản lý các KCN cũng chưa có sự trợ giúp hay phối hợp đáng kể với chủ đầu tư KCN trong vấn đề này.

Cơ cấu vốn đầu tư còn thiếu các ngành công nghệ có giá trị gia tăng cao. Mặc dù Bình Dương đã hạn chế các ngành gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa có biện pháp đột phá trong vấn đề này.

Các doanh nghiệp trong nước thường có quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn hạn chế. Mặc dù chính quyền có chính sách ưu đãi nhưng việc tiếp cận của họ trên thực tế còn gặp trở ngại, như thiếu tài sản đảm bảo để tiếp cận tín dụng, khó tiếp cận với các chính sách hỗ trợ khác. Trong khi đó, “khối các

doanh nghiệp FDI được ưu đãi lớn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa là 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong thực tiễn, chưa tìm được trường hợp nào doanh nghiệp tư nhân Việt Nam được hưởng mức miễn giảm vượt khung này” (Hương Dương 2014). Như vậy, nhà nước còn thiếu các chính sách trợ giúp doanh nghiệp trong nước trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, cũng như thiếu các chính sách bảo hộ trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu.

Bình Dương đã áp dụng mạnh mẽ nhiều chính sách của Nhà nước đối với đầu tư nước ngoài. Vì vậy, việc thu hút đầu tư nước ngoài đến nay ở Bình Dương vẫn được đánh giá là tương đối tốt. Nhưng vẫn còn một số hạn chế trong cách thức, lĩnh vực và hiệu quả thu hút đầu tư của tỉnh:

Công tác thẩm định khả năng tài chính của nhà đầu tư còn nhiều hạn chế, (nên có chuyện duyệt cấp cho một số dự án khổng lồ sử dụng tới hàng nghìn hecta đất, nhưng thực tế năng lực tài chính của nhà đầu tư không đảm bảo, không có khả năng triển khai dự án, gây nhiều hệ lụy).

Lực lượng nhân sự của Ban Quản lý còn mỏng nên việc hậu kiểm tra quá trình triển khai các dự án FDI thực tế không thể tiến hành, đành để sau vài năm không thấy triển khai thì rút giấy phép đầu tư.

Cơ sở hạ tầng tại các KCN chưa thật sự đủ khả năng hấp thụ vốn đầu tư. Đây là nguyên nhân của tình trạng các

dự án FDI gặp khó khăn trong việc triển khai.

Sự nôn nóng thu hút vốn đã làm cho công tác thẩm tra đối tác chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến chủ đầu tư một số dự án chuyển nhượng kiếm lời chứ không thực sự triển khai. Một số cá nhân, tổ chức còn lợi dụng để trốn thuế, gian lận thương mại, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, chiếm đoạt tiền hoàn thuế VAT...

Với số lượng dự án và vốn đầu tư, doanh nghiệp hoạt động ở khu vực FDI lớn hơn rất nhiều so với doanh nghiệp trong nước, nhưng nộp ngân sách nhà nước chưa tương xứng. Ngoài sự ưu đãi về thuế, doanh nghiệp FDI còn thực hiện “chuyển giá” khi đầu tư ở nước ngoài, dẫn tới việc một số doanh nghiệp “lỗ nhiều năm liền” trên sổ sách giấy tờ, gây thất thu cho ngân sách.

3.4. Vấn đề môi trường của các KCN tỉnh Bình Dương

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (2015) cho thấy thực trạng môi trường ở các KCN tỉnh Bình Dương như sau: Về nước thải, mặc dù tất cả 25 KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng hệ thống nước thải tập trung, nhưng năm 2015 vẫn còn 24% lượng nước thải từ các KCN vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường. Về khí thải, kết quả quan trắc không khí tại một số KCN trong thời gian qua hầu hết đều nằm trong quy chuẩn cho phép về các chỉ tiêu ô nhiễm. Đối với các KCN nằm tách biệt với khu dân

cư thì ảnh hưởng khí thải đến dân cư không lớn, nhưng đối với các KCN xây dựng từ trước như Sóng Thần 1 (nằm xen lẫn khu dân cư) thì có thể có những ảnh hưởng nhưng chưa được đo lường. Về chất thải rắn, theo kết quả khảo sát, hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện phân loại chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn không nguy hại theo đúng quy định, nhưng tính chung trên địa bàn tỉnh vẫn còn 10% chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 15% chất thải rắn công nghiệp nguy hại chưa được thu gom, xử lý. Về tiếng ồn, do các KCN xa khu dân cư nên không ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của người dân, nhưng nó lại ảnh hưởng nghiêm trọng đến những công nhân đang làm việc trong các doanh nghiệp tại đây.

Nghiên cứu về vấn đề môi trường ở các KCN Bình Dương, Nguyễn Thị Vân (2016: 29) nhận định: “Có thể thấy qua các kết quả phân tích về tình trạng gây ô nhiễm về nước thải, khí thải, chất thải và tiếng ồn của các doanh nghiệp do chính doanh nghiệp nhận định thì các vấn đề môi trường không đáng quan ngại. Tuy nhiên, đó chỉ là đánh giá chủ quan của các doanh nghiệp và nó phần nào thể hiện quan điểm còn thiếu tích cực của các doanh nghiệp trong giải quyết mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất và môi trường”.

3.5. Vấn đề nguồn nhân lực của các KCN tỉnh Bình Dương

Theo các số liệu từ Ban Quản lý các KCN Bình Dương và khảo sát thực tế,

thực trạng nguồn nhân lực ở các KCN Bình Dương hiện nay như sau:

Về số lượng nguồn nhân lực

Trong tổng số lao động toàn tỉnh Bình Dương thì tỷ lệ lao động tập trung làm việc ở các KCN là rất cao. Theo báo cáo 6 tháng đầu năm 2015 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương, hiện nay tổng số lao động trong các KCN là 243.057 người, trong đó có 238.105 người (tương đương 97,96%) là lao động trong nước, 22.350 người (chiếm tỷ lệ 9,38%) là lao động người Bình Dương, số còn lại là lao động ngoại tỉnh.

Số lượng lao động tại các KCN tỉnh Bình Dương tăng dần theo thời gian, nếu như năm 2007 chỉ có 150.829 lao động, thì đến năm 2014 số lao động đã là 236.184 người, tăng thêm 85.355 lao động, tương đương 57%. Về cơ cấu lao động, trong giai đoạn 2010-2014, tỷ lệ lao động nữ chiếm khoảng 55,5%-61,7%, tỷ lệ lao động nhập cư luôn trên 90% (Ban Quản lý các KCN Bình Dương 2014).

Về chất lượng nguồn nhân lực

Qua báo cáo của Ban Quản lý các KCN Bình Dương (2014) tỷ lệ lao động phổ thông ở các KCN rất cao, chiếm 83,78%. Trình độ trung cấp và cao đẳng chỉ chiếm tỷ lệ là 8,33% và đại học là 7,83%. Như vậy, đa số lao động ở các KCN đều chưa qua đào tạo, một bộ phận lao động đã qua đào tạo nhưng lại không đáp ứng được yêu cầu công việc. Giải pháp của các doanh nghiệp thường là nhận lao động vào rồi tự đào tạo riêng theo nhu

cầu của mình.

Về nguồn nhân lực cấp quản lý, lao động trong nước đáp ứng khá thấp các yêu cầu của doanh nghiệp FDI. Theo khảo sát của đề tài, hầu như nhân sự cao cấp trong các doanh nghiệp FDI là người nước ngoài. Chẳng hạn, Công ty Chinh Long (Đài Loan) có 17 người nước ngoài (người Đài Loan) trong tổng số 410 lao động toàn công ty, những người này đều giữ các vị trí quản lý từ cấp trưởng phòng, trưởng bộ phận trở lên.

Còn đối với nguồn nhân lực bậc thấp hơn và công nhân sản xuất, Phan Tuấn Anh (2015: 12) nhận định: Khi có đơn hàng khó, chuyên viên kỹ thuật (thường là người nước ngoài) sẽ hướng dẫn cho người lao động thực hiện đơn hàng... họ nắm bắt khá nhanh và hoàn toàn có thể đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật mới". Tuy nhiên, tác giả này cũng cho rằng "nhìn về tổng thể lâu dài, khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế quốc tế, tỷ lệ lao động phổ thông chưa qua đào tạo còn quá cao như hiện nay sẽ khiến doanh nghiệp khó khăn khi nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như trình độ sản xuất, làm giảm sức cạnh tranh trong nền kinh tế hội nhập" (Phan Tuấn Anh 2015: 13).

4. KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA CÁC KCN TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐỐI VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020

4.1. Những định hướng phát triển KCN tỉnh Bình Dương đến năm 2020

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ, phát triển công nghiệp sẽ tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển nguồn nhân lực công nghiệp là điều kiện quyết định thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh sau giai đoạn 2020 (Thủ tướng Chính phủ 2014a).

Định hướng và quy hoạch phát triển các KCN của Bình Dương cũng đi theo chiến lược phát triển của quốc gia. Mặt khác, Bình Dương còn thực hiện một số yêu cầu và định hướng đối với phát triển KCN trên địa bàn tỉnh. Theo đó, đến năm 2020, Bình Dương sẽ trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn trong vùng, giá trị công nghiệp tăng 16,1%/năm, thời kỳ 2016-2020 tốc độ tăng bình quân 20%/năm; nỗ lực chuyển đổi công năng của một số KCN ở phía nam và đầu tư phát triển mạnh công nghệ cao ở phía bắc; chú trọng phát triển công nghệ có hàm lượng nội địa

cao; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, từng bước nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chế biến trên thị trường quốc tế; phát triển công nghiệp gắn chặt với đô thị hóa; phát triển mạng lưới công nghiệp-dịch vụ đô thị theo hướng hiện đại-văn minh và hiệu quả. Hình thành và tổ chức sắp xếp các cụm công nghiệp theo hướng kết hợp chặt chẽ và khuyến khích hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển công nghiệp gắn chặt với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng trong lĩnh vực công nghiệp; thu hút lao động có chất lượng cao; hạn chế tối đa ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động một cách hợp lý. Cụ thể đến năm 2020, Bình Dương sẽ có 35 KCN với tổng diện tích 13.764,8ha; thu hút và lấp đầy 16 KCN ở thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một; tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN ở phía bắc (Thủ tướng Chính phủ 2014b).

4.2. Xu hướng hội nhập và phát triển của kinh tế thế giới

Xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế thế giới làm xuất hiện ngày càng nhiều những vấn đề kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải có sự phối hợp chung để cùng giải quyết. Kinh tế các nước hiện nay hầu hết vừa phát triển vừa tăng cường liên kết. Một sản phẩm công nghiệp ngày nay phải là kết quả của sự phân công và hợp tác của nhiều doanh nghiệp, nhiều quốc gia.

Một xu hướng khác cũng đã và đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới là công nghiệp xanh, tăng trưởng xanh và cả nền kinh tế xanh. Cùng với đó là xu thế thay thế nền kinh tế dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật truyền thống bằng nền kinh tế có cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất cũng diễn ra nhanh chóng, với các chất siêu dẫn, siêu cứng, siêu sạch, siêu bền... cùng các công nghệ vi sinh, công nghệ gen, công nghệ nano.

Xu thế hội nhập cũng diễn ra ngày càng sâu rộng hơn trên thế giới. Gần như 100% các nền kinh tế trên thế giới hiện nay đều tham gia vào một hay một số tổ chức kinh tế, tham gia vào hiệp định thương mại khu vực hay thế giới. Hiện nay Việt Nam đã tham gia khoảng 12 hiệp định thương mại và sắp tới sẽ còn những hiệp định khác.

Đó là những xu thế mà nền kinh tế nói chung, ngành công nghiệp cũng như các KCN tỉnh Bình Dương muốn phát triển đều tuân theo, nhất là tỉnh Bình Dương đang là địa phương đi đầu trong cả nước về phát triển các KCN.

4.3. Khả năng đáp ứng của các KCN tỉnh Bình Dương

Để tìm hiểu về khả năng đáp ứng của các KCN Bình Dương, chúng tôi xem xét trên các mặt chủ yếu là khả năng về vốn, nguồn nhân lực và công nghệ sản xuất.

Về nguồn vốn

Thực trạng hiện nay về vốn đầu tư vào các KCN Bình Dương, như đã nêu ra ở trên, cho thấy khả năng đáp

ứng với yêu cầu phát triển đến năm 2020 còn hạn chế.

Đối với các doanh nghiệp trong nước, khả năng về vốn và thu hút vốn khá yếu. Nếu như thị trường huy động vốn vẫn tiếp tục trì trệ và những chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong nước không được triển khai hiệu quả, doanh nghiệp khó tiếp cận được, thì việc vươn tới công nghệ tiên tiến hơn, sạch hơn, gia tăng giá trị sản phẩm và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước khó thành hiện thực.

Đối với doanh nghiệp FDI, nguồn vốn có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhưng nếu tiếp tục tình trạng các doanh nghiệp này chỉ là một mắt xích của hệ thống dây chuyền sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế quốc tế, như khâu lắp ráp, gia công... thì tuy xuất khẩu nhiều nhưng trị giá gia tăng thấp và ngành sản xuất nguyên liệu phụ trợ trong nước không phát triển.

Với định hướng đến 2020, Bình Dương phải chú trọng thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao, phát triển công nghiệp sạch để tăng giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường, thì cần có nhiều giải pháp đột phá về nguồn vốn mới có thể thực hiện được.

Về công nghệ

Để đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường ngày càng cao thì công nghệ sản xuất là một trong các vấn đề cốt lõi. Hiện nay phần lớn các doanh nghiệp (thuộc mẫu khảo sát của đề tài) sử dụng công nghệ và thiết bị của Đài

Loan và Trung Quốc do giá rẻ, dù những thiết bị này mau xuống cấp và gây ô nhiễm môi trường nhiều hơn so với thiết bị và công nghệ của các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, các nước Châu Âu.

Bản thân các doanh nghiệp được khảo sát đều thừa nhận không đủ nguồn lực về nhiều mặt để phát triển theo hướng công nghiệp xanh. Mặt khác, chính họ cũng chưa sẵn sàng và chưa muốn thực hiện vì hai lý do: một là, nếu thay đổi công nghệ hiện tại để bảo vệ môi trường thì giá thành sản phẩm sẽ cao và không tiêu thụ được; hai là, hiện cũng chưa thấy rõ sự bắt buộc nào từ các cơ quan quản lý.

Thực tế này cho thấy, khả năng đáp ứng về mặt công nghệ và phát triển công nghiệp xanh của Bình Dương đến năm 2020 khó thực hiện bởi khả năng và sự sẵn sàng của nhiều doanh nghiệp chưa cao (ngoại trừ KCN Việt Nam - Singapore, nơi đã có những qui định và yêu cầu cao về mặt môi trường thời gian qua). Về phía quản lý nhà nước thì chưa có lộ trình và kế hoạch cụ thể để triển khai xuống các ngành, các địa phương.

Về nguồn nhân lực

Tình trạng khó khăn trong tìm kiếm nhân sự quản lý cấp trung, cao cấp xảy ra ở nhiều doanh nghiệp thuộc các KCN ở Bình Dương. Đa phần các công ty nước ngoài mà đề tài khảo sát có nhân sự quản lý cấp trung và cao cấp chủ yếu là người nước ngoài.

Về lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, tình trạng chung ở các KCN

Bình Dương là lao động phổ thông, có tay nghề thấp, chưa qua đào tạo, nên chất lượng và năng suất lao động không cao.

Trong những năm gần đây, tỉnh Bình Dương đã có hướng đầu tư mạnh cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thông qua hệ thống giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh vẫn chưa đáp ứng và theo kịp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các KCN tỉnh Bình Dương.

Nguồn cung lao động trực tiếp cho các KCN Bình Dương chủ yếu là lao động nhập cư. Những năm trước đây, nguồn cung này vẫn đáp ứng đủ cho các KCN, tuy nhiên, trong hai năm 2015 và 2016, khi nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc thì sự khan hiếm lao động đã xuất hiện. “Doanh nghiệp có nhu cầu, nhưng việc tuyển dụng rất khó khăn, tại các phiên giao dịch việc làm tỉnh Đồng Nai tổ chức gần đây, các công ty ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và TPHCM luôn đăng ký tuyển từ 1.000 đến 2.000 lao động, nhưng chỉ tuyển được khoảng 10% so với nhu cầu. Để thu hút công nhân, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may, da giày tại Đồng Nai như Công ty TNHH Fashion Garments (KCN Biên Hòa 2), Công ty Changshin Việt Nam đề ra những chế độ đãi ngộ hấp dẫn với thu nhập mỗi tháng từ 5,6 đến 6 triệu đồng/người” (Công Phong 2015).

Như vậy, nếu tiếp tục có chính sách thu hút lao động tốt, đặc biệt là nhân lực ngoại tỉnh; nguồn nhân lực đáp

ứng cho phát triển các KCN đến năm 2020 có thể đảm bảo về mặt số lượng. Nhưng chất lượng nguồn nhân lực vẫn là bài toán khó trong thời gian 5 năm tới.

5. KẾT LUẬN

Trọng tâm trong định hướng phát triển kinh tế của Bình Dương đến năm 2020 và xa hơn nữa vẫn là phát triển kinh tế công nghiệp. Do đó, việc phát triển các KCN sẽ là tất yếu. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy sự phát triển của các KCN Bình Dương vẫn còn một số hạn chế, như: cơ chế ủy quyền và phối hợp của Ban Quản lý các KCN; một số KCN thu hút đầu tư còn yếu, tỷ lệ lấp đầy thấp; cơ cấu vốn đầu tư còn thiếu các ngành công nghệ có giá trị gia tăng cao; thu hút vốn đầu tư trong nước chưa cao; đầu tư nước

ngoài chưa có sự thẩm định năng lực tài chính và hậu kiểm tra đúng mức gây ra một số hệ lụy; quản lý và xử lý ô nhiễm môi trường trong các KCN còn những bất cập, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp vi phạm quy định, nước thải vượt quy chuẩn, xử lý chất thải rắn chưa đồng bộ...; nguồn nhân lực cho các KCN còn hạn chế cả về mặt số lượng và chất lượng. Đối chiếu với yêu cầu phát triển đến năm 2020, có thể nói các KCN tỉnh Bình Dương nhìn chung còn nhiều khó khăn trong việc đáp ứng. Vì vậy, cần phải có những giải pháp thiết thực, đột phá để các KCN Bình Dương có thể phát triển một cách hiệu quả và bền vững trong 5 năm tới và trong tương lai xa hơn. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Ban Quản lý các KCN Bình Dương thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Dương (trừ KCN Việt Nam-Singapore).

⁽²⁾ Ba mức độ này bao gồm:

Mức độ 1: Cổng thông tin điện tử có đầy đủ thông tin về quy trình thủ tục thực hiện dịch vụ, các giấy tờ cần thiết, các bước tiến hành, thời gian thực hiện, chi phí thực hiện dịch vụ.

Mức độ 2: Ngoài thông tin đầy đủ như mức độ 1, cổng thông tin điện tử cho phép người sử dụng tải về các mẫu đơn, hồ sơ để người sử dụng có thể in ra giấy, hoặc điền vào các mẫu đơn. Việc nộp lại hồ sơ sau khi hoàn thành được thực hiện qua đường bưu điện hoặc người sử dụng trực tiếp mang đến cơ quan thụ lý hồ sơ.

Mức độ 3: Ngoài thông tin đầy đủ như ở mức độ 1 và các mẫu đơn, hồ sơ cho phép tải về như ở mức độ 2, cổng thông tin điện tử cho phép người sử dụng điền trực tuyến vào các mẫu đơn, hồ sơ và gửi lại trực tuyến các mẫu đơn, hồ sơ sau khi điền xong tới cơ quan và người thụ lý hồ sơ. Các giao dịch trong quá trình thụ lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện qua mạng. Tuy nhiên, việc thanh toán chi phí và trả kết quả sẽ được thực hiện khi người sử dụng dịch vụ đến trực tiếp cơ quan cung cấp dịch vụ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015a.

“Báo cáo hoạt động của các khu công nghiệp”. Bình Dương.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. 2015b. “*Thực trạng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị của Bình Dương*”. <http://www.ytuongbinhduong.com>, truy cập ngày 30/6/2015.
3. Công Phong. 2016. “*Cuối năm, doanh nghiệp Đồng Nai hối hả tuyển lao động*” <http://www.baomoi.com/cuoi-nam-doanh-nghiep-dong-nai-hoi-ha-tuyen-lao-dong/c/20869524.epi>, truy cập ngày 19/11/2016.
4. Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. 2015. “*Thông tin các khu công nghiệp*”. <http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN>, truy cập ngày 15/6/2015.
5. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương. 2015. “*Khu cụm công nghiệp - Khu công nghiệp*”. <http://www.binhduong.gov.vn/dau-tu-phat-trien/khu-cum-cong-nghiep/khu-cong-nghiep>, truy cập ngày 15/6/2015.
6. Hướng Dương. 2014. “*Doanh nghiệp nhà nước, FDI được ưu đãi quá nhiều*”. <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/doanh-nghiep-nha-nuoc-fdi-duoc-uu-dai-qua-nhieu-201410110845524572.chn>, truy cập ngày 7/9/2015.
7. Nguyễn Thị Vân. 2016. “*Môi trường tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương: hiện trạng và những vấn đề đặt ra*”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 4(212)-2016.
8. Phan Tuấn Anh. 2015. “*Phát triển nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập*”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 11(207)-2015.
9. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. 2015. “*Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015*”. Bình Dương.
10. Thủ tướng Chính phủ. 2014a. Quyết định 880/QĐ-TTg “*Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”.
11. Thủ tướng Chính phủ. 2014b. Quyết định 893/QĐ-TTg “*Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025*”.